CÔNG TY CỔ PHẦN 492

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 22
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu Tư 492 tên giao dịch quốc tế Construction and Investment Joint Stock Company N0 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bảo Thành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Hưng	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Huệ	Thành viên
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc
Ông Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Lục	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đình Nông	Thành viên
Ông Nguyễn Khắc Hải	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng

Số: ...……./2011/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu Tư 492

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu Tư 492

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu Tư 492 được lập ngày ngày 10 tháng 8 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa raý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Ngô Đức Đoàn	**Nguyễn Quang huy**
Chứng chỉ KTV số: Đ.0052/KTV	Chứng chỉ KTV số: 1126/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**130.086.096.923**	**173.593.577.131**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**7.716.239.918**	**17.502.679.341**
111	1. Tiền		7.716.239.918	17.502.679.341
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**27.380.410.935**	**43.543.776.041**
131	1. Phải thu khách hàng		22.312.309.122	38.733.784.478
132	2. Trả trước cho người bán		4.642.610.096	3.821.330.563
135	5. Các khoản phải thu khác	4	425.491.717	988.661.000
140	**IV. Hàng tồn kho**	5	**83.838.302.170**	**112.339.730.825**
141	1. Hàng tồn kho		83.838.302.170	112.339.730.825
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.151.143.900**	**207.390.924**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	11.151.143.900	207.390.924
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**43.008.360.373**	**46.146.068.824**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.000.000.000**	**-**
218	4. Phải thu dài hạn khác		1.000.000.000	-
220	**II. Tài sản cố định**		**35.823.065.283**	**38.313.107.066**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	35.749.638.198	38.239.679.981
222	*- Nguyên giá*		*100.391.070.330*	*99.351.104.079*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế (*)*		*(64.641.432.132)*	*(61.111.424.098)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**6.185.295.090**	**7.832.961.758**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.493.517.147	7.141.183.815
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		691.777.943	691.777.943
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**173.094.457.296**	**219.739.645.955**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**143.505.572.126**	**187.377.231.065**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**122.141.580.541**	**127.754.216.094**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	47.727.597.668	44.225.273.142
312	2. Phải trả người bán		6.058.916.687	27.919.508.426
313	3. Người mua trả tiền trước		42.538.725.875	28.240.655.129
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	6.893.522.059	4.346.851.717
315	5. Phải trả người lao động		4.844.272.738	1.551.017.432
316	6. Chi phí phải trả		-	1.532.555.897
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	11	13.873.066.564	19.673.332.301
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		205.478.950	265.022.050
330	**II. Nợ dài hạn**		**21.363.991.585**	**59.623.014.971**
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	49.875.897.138
334	4. Vay và nợ dài hạn	12	10.606.383.539	9.714.383.539
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		16.686.494	32.734.294
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.740.921.552	-
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**29.588.885.170**	**32.362.414.890**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	13	**29.588.885.170**	**32.362.414.890**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		24.000.000.000	24.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.413.685.500	2.413.685.500
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.037.111.539	1.037.111.539
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		852.469.514	475.284.652
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.285.618.617	4.436.333.199
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**173.094.457.296**	**219.739.645.955**

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	14	**124.548.901.134**	**77.115.585.001**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**124.548.901.134**	**77.115.585.001**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	15	**116.624.088.832**	**71.270.371.742**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**7.924.812.302**	**5.845.213.259**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	465.244.281	244.066.161
22	7. Chi phí tài chính	17	3.489.009.868	1.675.626.952
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.945.612.754*	*1.665.676.594*
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.870.616.437	2.472.647.306
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.030.430.278**	**1.941.005.162**
31	11. Thu nhập khác		370.804.080	648.382.632
32	12. Chi phí khác		656.068.529	29.298.546
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(285.264.449)**	**619.084.086**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.745.165.829**	**2.560.089.248**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	459.547.212	320.011.156
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**1.285.618.617**	**2.240.078.092**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	19	**536**	**1.581**

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	100.696.033.721	119.408.854.300
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(103.436.070.370)	(101.517.415.930)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(964.895.000)	(4.054.396.599)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(3.496.420.961)	(1.665.676.594)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.081.938.827)	(66.318.710)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	191.163.771	1.467.909.360
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.514.262.383)	(1.340.389.107)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***(13.606.390.049)***	***12.232.566.720***
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.294.618.181)	(2.405.241.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	255.000.000	40.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	465.244.281	244.066.161
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(574.373.900)***	***(2.121.175.134)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		14.407.587.500
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	37.824.436.526	28.029.718.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(33.430.112.000)	(27.051.067.830)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.200.510.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***4.394.324.526***	***14.185.727.670***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(9.786.439.423)**	**24.297.119.256**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**17.502.679.341**	**4.997.051.126**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**7.716.239.918**	**29.294.170.382**

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 04 ngày 10/7/2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 198, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 24.000.000.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Đầu tư xây dựng các công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT, BT), công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, bến cảng trong và ngoài nước, công trình điện năng (đường dây và trạm biến áp đến 35 KV);

Sản xuất vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn;

Mua bán thiết bị giao thông vận tải;

Thí nghiệm vật liệu xây dựng;

Kinh doanh bất động sản.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	06 - 07 năm
- Các tài sản khác	03 - 06 năm

2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ dựa trên khối lượng được nghiệm thu và ghi nhận vào doanh thu trong kỳ.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng của các công trình do Tổng Công ty giao được ghi nhận dựa trên chứng chỉ thanh toán của Tổng Công ty.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2.18 . Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492, lợi nhuận sau thuế của Công ty Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	6.806.936.745	2.856.121.460
Tiền gửi ngân hàng	909.303.173	14.646.557.881
	7.716.239.918	**17.502.679.341**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Công ty công trình giao thông 473	-	565.899.000
- Ban quản lý dự án cầu Thọ Sơn	50.000.000	50.000.000
- Công ty công trình giao thông 246	44.762.000	44.762.000
- Công ty Cổ phần 482	130.000.000	130.000.000
- Công ty xây dựng công trình 585 Khánh Hòa	82.500.000	82.500.000
- Phải thu các đối tượng khác	118.229.717	115.500.000
	425.491.717	**988.661.000**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	921.636.410	8.437.196.780
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	82.916.665.760	103.902.534.045
Trong đó:		
Công trình 4T Một Ngàn	*5.354.209.695*	*3.599.938.407*
Đường dây thông tin (VT)	*2.830.498.459*	*2.792.148.719*
Công trình cầu Tắc bến rô	*1.330.066.284*	*1.330.066.284*
Công trình chung cư Lê Lợi	*15.261.848*	*21.478.756.565*
Công trình Cầu Chanh- Hải Dương	*396.514.969*	*294.760.121*
Công trình cầu Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng	*507.924.598*	-
Công trình cầu linh Cảm - Hà Tĩnh	*2.875.705.252*	*270.059.687*
Công trình cầu N2 Long an	*71.324.765*	*71.324.765*
Công trình nền móng nhà máy điện	*71.904.752*	*71.904.752*
Công trình cầu Phù Đổng	*26.414.283.243*	*22.948.073.437*
Công trình 3 cầu quốc lộ 57	*9.001.999.749*	*7.468.393.973*
Công trình cầu Suối Con - Thanh Chương - NA	*354.011.264*	*354.011.264*
Công trình Sai Gòn - Trung Lương	*2.930.713.469*	*2.930.713.469*
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	*8.565.539.644*	*1.503.264.222*
Công trình cầu thủ Biên	*9.212.532.481*	*30.205.611.900*
Công trình Vành đai 3	*825.820.578*	-
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà nội	*3.563.191.089*	*3.563.191.089*
Công trình cầu Đông Trù	*8.595.163.621*	*5.020.315.391*
	83.838.302.170	**112.339.730.825**

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	11.151.143.900	207.390.924
	11.151.143.900	**207.390.924**

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**2.473.643.928**	**55.680.084.372**	**18.066.059.914**	**1.198.331.423**	**21.932.984.442**	**99.351.104.079**
Số tăng trong kỳ	-	1.192.800.000	-	101.818.181	-	1.294.618.181
- Mua trong kỳ	*-*	*1.192.800.000*	*-*	*101.818.181*	*-*	*1.294.618.181*
Số giảm trong kỳ	-	254.651.930	-	-	-	254.651.930
- Thanh lý, nhượng bán	*-*	*254.651.930*	*-*	*-*	*-*	*254.651.930*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**2.473.643.928**	**56.618.232.442**	**18.066.059.914**	**1.300.149.604**	**21.932.984.442**	**100.391.070.330**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	**809.515.268**	**40.236.785.027**	**9.418.712.282**	**1.120.558.806**	**9.525.852.715**	**61.111.424.098**
Số tăng trong kỳ	30.359.292	1.722.117.932	824.290.637	29.785.085	1.178.107.018	3.784.659.964
- Khấu hao trong kỳ	*30.359.292*	*1.722.117.932*	*824.290.637*	*29.785.085*	*1.178.107.018*	*3.784.659.964*
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	254.651.930	254.651.930
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	*254.651.930*	*254.651.930*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	**839.874.560**	**41.958.902.959**	**10.243.002.919**	**1.150.343.891**	**10.449.307.803**	**64.641.432.132**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.664.128.660	15.443.299.345	8.647.347.632	77.772.617	12.407.131.727	38.239.679.981
Tại ngày cuối kỳ	**1.633.769.368**	**14.659.329.483**	**7.823.056.995**	**149.805.713**	**11.483.676.639**	**35.749.638.198**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	28.086.276.591
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:	40.707.451.136

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vật tư luân chuyển	3.363.639.315	4.339.741.299
Lợi thế kinh doanh	13.308.020	24.714.894
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	682.771.156	670.615.098
Chi phí sửa chữa, gia công lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.433.798.656	2.106.112.524
	5.493.517.147	**7.141.183.815**

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**45.032.597.668**	**38.835.273.142**
Vay ngân hàng ***(*)***	41.810.541.526	35.579.189.000
Vay đối tượng khác	3.222.056.142	3.256.084.142
Nợ dài hạn đến hạn trả	**2.695.000.000**	**5.390.000.000**
(chi tiết xem Thuyết minh số 12)		
	47.727.597.668	**44.225.273.142**

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nghệ An

Số khế ước	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Số dư nợ gốc*	*Phương thức đảm bảo*
51082000171948	11 tháng	13,0%	1.560.000.000	Bằng tài sản
51082000173801	07 tháng	13,0%	3.603.820.000	Bằng tài sản
51082000176606	07 tháng	15,0%	2.391.480.000	Bằng tài sản
51082000178143	08 tháng	15,0%	1.000.000.000	Bằng tài sản
51082000178143	08 tháng	18,0%	3.500.000.000	Bằng tài sản
51082000192198	09 tháng	17,0%	2.788.000.000	Bằng tài sản
51082000192781	09 tháng	17,0%	1.886.613.740	Bằng tài sản
51082000194015	09 tháng	17,0%	2.252.884.000	Bằng tài sản
51082000193827	09 tháng	17,0%	2.226.626.786	Bằng tài sản
51082000195601	09 tháng	17,5%	2.620.188.000	Bằng tài sản
51082000196206	09 tháng	19,0%	2.300.000.000	Bằng tài sản
51082000197634	09 tháng	19,0%	3.600.000.000	Bằng tài sản
51082000197908	09 tháng	19,0%	3.930.929.000	Bằng tài sản
51082000195512	09 tháng	19,0%	1.287.000.000	Bằng tài sản
51082000195512	09 tháng	20,0%	4.300.000.000	Bằng tài sản
51082000203513	09 tháng	20,0%	2.563.000.000	Bằng tài sản
			41.810.541.526	

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.697.948.212	3.261.820.494
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.088.189.445	1.081.939.623
Thuế thu nhập cá nhân	3.091.600	3.091.600
Các loại thuế khác	104.292.802	-
	6.893.522.059	**4.346.851.717**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	120.814.453	116.957.635
Bảo hiểm xã hội	1.158.621.069	226.579.765
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.593.631.042	19.329.794.901
Trong đó		
Phải thu khác dư có	*4.003.210.028*	*4.296.918.826*
Tạm ứng cho các đội	*5.210.668.114*	*15.025.841.911*
Cổ tức phải trả cho cổ đông	*3.360.000.000*	-
Các khoản khác	*19.752.900*	*7.034.164*
	13.873.066.564	**19.673.332.301**

12 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	**10.606.383.539**	**9.714.383.539**
Vay ngân hàng	10.606.383.539	9.714.383.539
	10.606.383.539	**9.714.383.539**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Vay tại Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Nghệ An

Số khế ước	*Thời hạn vay*	*Lãi suất*	*Số dư nợ gốc*	*Vay dài hạn tới hạn trả*
51082000118255	60 tháng	17,0%	2.300.593.766	445.064.466
51082000128227	60 tháng	17,0%	97.977.597	149.935.534
51082000128102	60 tháng	17,0%	6.839.177.138	1.140.000.000
51082000151038	60 tháng	17,0%	3.171.635.038	960.000.000
51082000192268	60 tháng	17,0%	892.000.000	-
			13.301.383.539	***2.695.000.000***

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**12.005.100.000**	**998.000**	**709.868.652**	**285.888.229**	**2.257.050.257**	**15.258.905.138**
Tăng vốn trong kỳ trước	11.994.900.000	2.512.687.500	-	-	-	14.507.587.500
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	4.400.490.058	4.400.490.058
Tăng khác	-	-	327.242.887	189.396.423	-	516.639.310
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(2.221.207.116)	(2.221.207.116)
Giảm khác	-	(100.000.000)	-	-	-	(100.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**24.000.000.000**	**2.413.685.500**	**1.037.111.539**	**475.284.652**	**4.436.333.199**	**32.362.414.890**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	628.641.437	377.184.862	-	1.005.826.299
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	1.285.618.617	1.285.618.617
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.436.333.199)	(4.436.333.199)
Giảm khác ***(*)***	-	-	(628.641.437)	-	-	(628.641.437)
Số dư cuối kỳ này	**24.000.000.000**	**2.413.685.500**	**1.037.111.539**	**852.469.514**	**1.285.618.617**	**29.588.885.170**

(*) Theo biên bản thanh tra thuế số 571/QĐ-CT ngày 07/07/2011 của Cục thuế Nghệ An về việc thanh tra thuế năm 2009 và 2010 cho Công ty Cổ phần 492

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.624.800.000	48,44	9.230.800.000	38,46
Vốn góp của các đối tượng khác	12.375.200.000	51,56	14.769.200.000	61,54
	24.000.000.000	**100,0**	**24.000.000.000**	**100,0**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*24.000.000.000*	*12.005.100.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	*-*	*11.994.900.000*
- Vốn góp giảm trong kỳ	*-*	*-*
- Vốn góp cuối kỳ	*24.000.000.000*	*24.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*3.360.000.000*	*1.320.561.000*
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.400.000*	*2.400.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	*2.400.000*	*2.400.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.037.111.539	1.037.111.539
Quỹ dự phòng tài chính	852.469.514	475.284.652

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	188.617.309	214.282.727
Doanh thu hợp đồng xây dựng	124.360.283.825	76.901.302.274
	124.548.901.134	**77.115.585.001**

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	116.624.088.832	71.270.371.742
	116.624.088.832	**71.270.371.742**

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	465.244.281	244.066.161
	465.244.281	**244.066.161**

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.945.612.754	1.665.676.594
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.500.477.858	-
Chi phí tài chính khác	42.919.256	9.950.358
	3.489.009.868	**1.675.626.952**

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.745.165.829
Các khoản điều chỉnh tăng	93.023.019
- Chi phí không hợp lệ	*93.023.019*
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.838.188.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	**459.547.212**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	628.641.437
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.081.939.623
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.081.938.827)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**1.088.189.445**

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.285.618.617	2.240.078.092
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.285.618.617	2.240.078.092
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	1.417.249
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**536**	**1.581**

20 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán; số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) soát xét.

Nghệ An, ngày 10 tháng 8 năm 2011

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
Nguyễn Thị Tân	Nguyễn Thị Vân	Nguyễn Anh Hưng